

Số: /GD&ĐT
V/v hướng dẫn báo cáo tổng kết
năm học 2023-2024 đối với
Giáo dục thường xuyên.

Lạc Thủy, ngày tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn.

Thực hiện Hướng dẫn số 2383/SGDĐT&CNTT-GDTC&GDCN ngày 18/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 đối với Giáo dục thường xuyên; Văn bản số 1316/SGDĐT-CTTT&GDTCN ngày 14/5/2024 của Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình về việc hướng dẫn báo cáo tổng kết năm học 2023-2024 đối với GDTC.

Phòng Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCD) các xã, thị trấn báo cáo tổng kết năm học 2023 - 2024 đối với Giáo dục thường xuyên (GDTC), cụ thể như sau:

1. Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học

(Theo mẫu kèm Văn bản này)

Lưu ý: Đối với mỗi nhiệm vụ trong báo cáo cần nêu rõ những giải pháp, biện pháp đã thực hiện, những kết quả đã đạt được (so sánh với kế hoạch đầu năm học và năm học trước).

2. Báo cáo thống kê số liệu về GDTC

- Các đơn vị báo cáo số liệu về GDTC liên quan đến lĩnh vực đơn vị phụ trách theo biểu mẫu đính kèm (Phụ lục 1,2,3,4,5).

- Yêu cầu báo cáo đầy đủ, chính xác theo biểu mẫu; các đơn vị chịu trách nhiệm trước lãnh đạo PGD&ĐT về số liệu báo cáo.

Thời gian gửi báo cáo tổng kết kèm theo thống kê số liệu về Phòng Giáo dục và Đào tạo (qua bộ phận Giáo dục thường xuyên) và bản mềm qua email: gdtx.lat@hoabinh.edu.vn trước ngày 22/5/2024.

Phòng Giáo dục và Đào tạo yêu cầu TTHTCD các xã, thị trấn thực hiện các nội dung trên đảm bảo yêu cầu đề ra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TP, PTP phụ trách;
- Website ngành;
- Lưu: VT, GDTC.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO

UBND XÃ...
TRUNG TÂM HTCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC

..., ngày ... tháng 5 năm 2024

Báo cáo tổng kết năm học 2023-2024 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2024-2025 đối với Giáo dục thường xuyên

PHẦN I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2023-2024 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

I. Tình hình chung thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024

- Khái quát chung, đánh giá bối cảnh, tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 đối với GDTX.

1. Về quy mô trường, lớp các cơ sở GDTX
2. Về đội ngũ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý
3. Về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể năm học 2023-2024 đối với GDTX

Các đơn vị căn cứ các nhiệm vụ được hướng dẫn thực hiện tại Công văn số 911/GD&ĐT ngày 19/9/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 đối với Giáo dục thường xuyên (GDTX).

Báo cáo gồm các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên
2. Kết quả việc thực hiện các hoạt động xây dựng xã hội học tập
3. Kết quả thực hiện công tác xóa mù chữ để nâng cao tỉ lệ xóa mù chữ
4. Kết quả đổi mới công tác quản lý đối với các cơ sở GDTX
5. Kết quả thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên
6. Kết quả việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, cộng tác viên trong các cơ sở GDTX
7. Kết quả việc củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở GDTX, tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động GDĐT đối với các cơ sở GDTX
8. Kết quả thực hiện công tác báo cáo, kết quả thi đua, khen thưởng, công tác tuyên truyền, truyền thông đối với lĩnh vực GDTX tại địa phương

*** Đối với mỗi nhiệm vụ cần nêu rõ:**

- Những giải pháp, biện pháp đã thực hiện
- Những khó khăn trong quá trình thực hiện và đề xuất, kiến nghị.
- Kết quả đạt được (so sánh với kế hoạch đầu năm học và năm học trước).

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm
2. Khó khăn, vướng mắc/tồn tại, hạn chế (nếu có)
3. Nguyên nhân của các khó khăn, vướng mắc/tồn tại, hạn chế (nếu có)
3. Bài học kinh nghiệm/giải pháp khắc phục.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2024-2025 ĐỐI VỚI GDTX

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực, các giải pháp thực hiện trong thời gian tới)

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
3. Nhiệm vụ/nhóm nhiệm vụ trọng tâm trong năm học 2024-2025 đối với GDTX
4. Giải pháp của địa phương

PHẦN III

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Kiến nghị, đề xuất và giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2024-2025 đối với Giáo dục thường xuyên

1. Kiến nghị (nếu có)
2. Đề xuất (nếu có)

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, họ và tên)

Phụ lục 1
THỐNG KÊ SỐ LIỆU MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ GDTX
Năm học 2023-2024

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
Tổng số trung tâm	trung tâm		
1. Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX)	"		
Chia ra: - TT GDTX	"		
- TT GDNN - GDTX	"		
2. Trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ)	"		
Chia ra: - TT HTCĐ	"		
- TT Văn hóa, thể thao - HTCĐ	"		
3. Trung tâm ngoại ngữ, tin học (NNTH)	"		
Chia ra: - TT NNTH (công lập)	"		
Trong đó, số trung tâm NNTH trong các cơ sở đào tạo (Trường ĐH, CĐSP)	"		
- TT NNTH (ngoài công lập, có vốn đầu tư trong nước)	"		
- TT NNTH (ngoài công lập, có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định 86/2018/NĐ-CP)	"		
Trong tổng số chia ra, có:	"		
- Trung tâm ngoại ngữ (NN)	"		
- Trung tâm tin học (TH)	"		
4. Trung tâm giáo dục kỹ năng sống (KNS)	"		
Trong đó: - TT KNS có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định 86/2018/NĐ-CP	"		
5. Trung tâm bồi dưỡng văn hóa	"		
6. Các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX (nêu cụ thể, ngoài các trung tâm đã nêu từ mục 1 đến 5)	"		

Phụ lục 2
THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
Năm học 2023-2024

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
Học viên học tại các cơ sở GDTX	người			
1. Số học viên tại các trung tâm GDTX (TT GDTX, TT GDNN-GDTX)	"			
Chia ra:	"			
1.1. Số học viên học Chương trình GDTX cấp THCS	"			
Trong đó: - Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
Chia ra: - Lớp 6	"			
- Lớp 7	"			
- Lớp 8	"			
- Lớp 9	"			
- Tổng số học viên bỏ học	"			
1.2. Học viên học Chương trình GDTX cấp THPT	"			
Trong đó, Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
Chia ra:	"			
- Lớp 10	"			
Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề	"			
- Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
- Lớp 11	"			
Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề	"			
- Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
- Lớp 12	"			
Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề	"			
- Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
- Tổng số học viên bỏ học	"			
1.3. Học viên học các chương trình bồi dưỡng, liên kết đào tạo	"			

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
a. Số học viên học bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin	"			
Trong đó: + Số lượng người học được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT trong nước	"			
+ Số lượng người học được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT nước ngoài	"			
b. Số học viên học bồi dưỡng ngoại ngữ (tiếng Anh, Nhật, Trung, Hàn, ...)	"			
Trong đó: + Số lượng người học học tiếng Anh	"			
+ Số lượng người học tiếng Anh được cấp chứng chỉ (do TT liên kết tổ chức thi, sát hạch cấp chứng chỉ, nêu cụ thể)	"			
c. Số học viên học bồi dưỡng giáo dục kỹ năng sống tại trung tâm				
d. Số học viên học bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (DTTS) (nếu có)	"			
Trong đó: + Số lượng người học được cấp chứng chỉ tiếng DTTS	"			
đ. Số học viên học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng) (nếu có)	"			
e. Số học viên học liên kết đào tạo để lấy bằng trung cấp chuyên nghiệp; bằng tốt nghiệp ĐH, CĐ (kể cả Chương trình hệ từ xa, đào tạo trực tuyến, nếu có)	"			
Chia ra:	"			
+ Chương trình Trung cấp	"			
+ Chương trình Cao đẳng, Đại học	"			
+ Số HV học các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao năng lực nghề nghiệp (nếu có, theo Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT)	"			
f. Số học viên các chương trình bồi dưỡng chuyên môn khác (nếu có)	"			
2. Số học viên tại trung tâm học tập cộng đồng (HTCD)	"			
Chia ra: - Số người học tham gia các lớp chuyên đề phổ biến cập nhật kiến thức, kỹ năng (không tính người học XMC)	"			
- Số người học tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên khác (nếu có, nêu cụ thể)	"			
3. Số học viên tại Trung tâm ngoại ngữ, tin học	"			
Trong đó: - Số lượng học viên học Chương trình ứng dụng CNTT cơ bản	"			
- Số lượng học viên học Chương trình ứng dụng CNTT nâng cao	"			
- Số lượng người học Chương trình tin học ứng dụng khác (nêu cụ thể)	"			

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
- Số người học ngoại ngữ tiếng Anh	"			
+ Học viên học ngoại ngữ tiếng Anh theo Thông tư số 28/2021/TT-BGDĐT Ban hành Chương trình GDTX về tiếng Anh thực hành	"			
+ Học viên học ngoại ngữ Tiếng Anh theo chương trình khác	"			
- Số người học ngoại ngữ tiếng Nhật	"			
+ Học viên học ngoại ngữ tiếng Nhật theo Thông tư số 34/2018/TT-BGDĐT quy định về Chương trình GDTX về tiếng Nhật thực hành.	"			
+ Học viên học ngoại ngữ tiếng Nhật theo chương trình khác	"			
- Số người học ngoại ngữ tiếng Hàn	"			
- Số người học ngoại ngữ tiếng Trung Quốc	"			
- Số lượng học viên học các ngoại ngữ khác (Nga, Pháp, Đức, ... nêu cụ thể)	"			
4. Số học viên tại các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX	"			
4.1. Số học viên học Giáo dục kỹ năng sống (GDKNS)	"			
Trong đó: + Số học viên học GDKNS tại địa điểm của cơ sở GDKNS	"			
+ Số học viên học GDKNS ngoài địa điểm của cơ sở GDKNS	"			
4.2. Số học viên tại các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX (ngoài học GDKNS, ngoại ngữ, tin học, nêu cụ thể tên cơ sở loại hình, nếu có)	"			

- Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô màu vàng.

Phụ lục 3
THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI HỌC XÓA MÙ CHỮ
Năm học 2023-2024

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số
1. Tổng số xã, phường, thị trấn (đơn vị cấp xã)	xã			
2. Tổng số quận, huyện, thị xã, TP (đơn vị cấp huyện)	huyện			
3. Tổng dân số trong độ tuổi 15 - 60	người			
<i>Chia ra:</i>				
+ 15 - 35 tuổi	"			
+ 15 - 60 tuổi	"			
4. Tổng số người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 (hoàn thành chương trình XMC giai đoạn 1)	"			
<i>Chia ra:</i>				
+ 15 - 35 tuổi	"			
+ 15 - 60 tuổi	"			
5. Tổng số người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 (hoàn thành chương trình XMC giai đoạn 2)	"			
<i>Chia ra:</i>				
+ 15 - 35 tuổi	"			
+ 15 - 60 tuổi	"			
6. Tổng số học viên theo học các lớp XMC giai đoạn 1 trong năm học	"			
<i>Trong đó:</i>	"			
+ Năm 2023	"			
+ Năm 2024 (tính đến thời điểm báo cáo)	"			
7. Tổng số HV được công nhận hoàn thành Chương trình XMC giai đoạn 1 trong năm học	"			
<i>Trong đó:</i>	"			
+ Năm 2023	"			
+ Năm 2024 (tính đến thời điểm báo cáo)	"			
8. Tổng số học viên theo học các lớp XMC giai đoạn 2 trong năm học	"			
<i>Trong đó:</i>	"			
+ Năm 2023	"			
+ Năm 2024 (tính đến thời điểm báo cáo)	"			
9. Tổng số HV được công nhận hoàn thành Chương trình XMC giai đoạn 2 trong năm học	"			
<i>Trong đó:</i>	"			
+ Năm 2023	"			
+ Năm 2024 (tính đến thời điểm báo cáo)	"			
10. Tổng số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn XMC	xã			
<i>Mức độ 1</i>	"			
<i>Mức độ 2</i>	"			
11. Tổng số quận, huyện, thị xã, TP đạt chuẩn XMC	huyện			
<i>Mức độ 1</i>	"			
<i>Mức độ 2</i>	"			
12. Tỉnh đạt chuẩn XMC	tỉnh			
<i>Mức độ 1</i>	"			
<i>Mức độ 2</i>	"			

- Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô màu vàng.

Phụ lục 4
THỐNG KÊ SỐ LIỆU CÁN BỘ QUẢN LÝ, GV, NHÂN VIÊN TẠI CÁC CƠ SỞ GDTX
Năm học 2023-2024

Nội dung		Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nữ	Dân tộc
Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên		Người			
Tổng số (1) + (2) + (3)					
Chia ra	1. CBQL, GV, NV trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX	"			
	a. CBQL	"			
	b. Giáo viên (GV)	"			
	Chia ra: - GV dạy GDTX	"			
	- GV chuyên đề, dạy nghề	"			
	Trong đó: - Biên chế	"			
	- Hợp đồng lao động (thỉnh giảng)	"			
	- Đạt chuẩn	"			
	- Trên chuẩn	"			
	c. Nhân viên ⁽¹⁾ :	"			
	Trong đó: - Biên chế	"			
	- Hợp đồng lao động	"			
	Chia ra: - Nhân viên thư viện	"			
	- Nhân viên thí nghiệm	"			
	- Nhân viên kỹ thuật nghiệp vụ ⁽²⁾	"			
	- Nhân viên khác	"			
	2. CBQL, GV, NV trung tâm NN, TH	"			
	2.1. Số CBQL - GV - NV trong cơ sở công lập	"			
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	"			
	- Giáo viên	"			
	- Nhân viên	"			
	2.2. Số CBQL - GV - NV trong cơ sở tư thục	"			
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	"			
	- Giáo viên	"			
	- Nhân viên	"			
	3. CBQL, GV, cộng tác viên của TTHTCD	"			
	Chia ra: - Cán bộ quản lý:	"			
	+ Giám đốc	"			
	+ Phó Giám đốc	"			
	- Giáo viên biệt phái	"			
- Báo cáo viên, cộng tác viên	"				

Ghi chú:

(1) Bao gồm cả văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, bảo vệ, thư viện, thí nghiệm và nhân viên phục vụ...

(2) Gồm những người hướng dẫn nghề trong các trường, xưởng trường.

Phụ lục 5
THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ SỞ VẬT CHẤT TẠI CÁC CƠ SỞ GDTX
Năm học 2023-2024

Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Trong đó: XD mới ⁽³⁾
Cơ sở vật chất tại các cơ sở GDTX			
1. TT GDTX, TT GDNN-GDTX	Phòng		
- Phòng học			
Chia ra: + Phòng kiên cố			
+ Phòng bán kiên cố			
+ Phòng học tạm			
- Phòng học chức năng			
- Phòng thí nghiệm			
- Phòng thư viện			
- Phòng máy tính			
- Các phòng khác			
2. Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Phòng		
- Phòng học			
- Phòng chức năng (Phòng GD, phòng tuyển sinh, ...)			
- Phòng học chức năng (phòng máy tính, ...)			
3. TTHTCD			
- Trụ sở hoặc văn phòng riêng (nếu có)	phòng		
- Tủ sách riêng	cái		
- Máy tính nối mạng Internet	bộ		

Ghi chú:

(3) Số phòng học xây dựng mới đưa vào sử dụng trong năm học và báo cáo lần đầu.

- Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô màu vàng.